

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM SẢN KHÁNH HÒA



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 24

PH
C
H
H
R

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA

114 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 08/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm sản Khánh Hòa thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200233023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15/09/2010 với vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

<u>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Đăng ký thay đổi lần thứ 1	4200233023	28/09/2013	45.000.000.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	4200233023	19/05/2015	45.000.000.000

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trụ sở chính của Công ty tại 114 đường Hai tháng Tư, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ khai thác gỗ; Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình cầu đường lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê nhà xưởng.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch kiêm Giám đốc		01/10/2022
Ông Nguyễn Văn Hào	Chủ tịch kiêm Giám đốc	15/03/2023	
Ông Nguyễn Văn Hào	Quyền Chủ tịch kiêm Phó Giám đốc phụ trách	01/10/2022	15/03/2023
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	08/03/2022	01/10/2022
Ông Lê Xuân Lý	Phó Giám đốc		
Ông Trần Nam Trung	Kiểm soát viên		
Ông Huỳnh Thanh Sơn	Kế toán trưởng		

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Từ ngày 01/01/2022 đến 01/10/2022 là ông Nguyễn Văn Tân - Giám đốc.
- Từ ngày 01/10/2022 đến 15/03/2023 là ông Nguyễn Văn Hào - Quyền Chủ tịch kiêm Phó Giám đốc phụ trách.
- Từ ngày 15/03/2023 là ông Nguyễn Văn Hào - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Hào

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023

11/02/2023
Y
10
N
K

Số: 039/2023/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

T. T. H. H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.631.671.868	29.251.633.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.489.603.203	9.577.669.739
1. Tiền	111		1.489.603.203	2.577.669.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.180.120.494	2.924.285.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.024.954.450	2.528.573.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	16.500.000	81.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	138.666.044	314.712.723
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.828.837.846	11.078.696.494
1. Hàng tồn kho	141	10	11.828.837.846	11.078.696.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.110.325	670.981.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	40.883.335	670.981.353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	92.226.990	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA

114 đường 2/4, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.926.018.875	35.352.997.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		386.592.835	519.659.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	193.579.482	279.612.792
<i>Nguyên giá</i>	222		4.563.145.435	4.563.145.435
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.369.565.953)	(4.283.532.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	193.013.353	240.047.161
<i>Nguyên giá</i>	228		883.311.790	883.311.790
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(690.298.437)	(643.264.629)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.164.937.846	34.833.337.550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	35.164.937.846	34.833.337.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		374.488.194	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	374.488.194	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.557.690.743	64.604.630.812

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.615.309.771	3.997.187.745
I. Nợ ngắn hạn	310		2.615.309.771	3.997.187.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	225.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	75.933.647	306.053.771
4. Phải trả người lao động	314		894.549.247	1.815.371.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	948.904.469	920.006.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	470.922.408	955.755.876
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

11/12/2022

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.942.380.972		60.607.443.067	
I. Vốn chủ sở hữu	410		60.882.850.987		60.544.783.987	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	45.000.000.000		45.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	-		15.198.346.934	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	235.742.715		235.742.715	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	110.694.338		110.694.338	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.694.338		105	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-		110.694.233	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	19	15.536.413.934		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.529.985		62.659.080	
1. Nguồn kinh phí	431	20	58.226.200		58.226.200	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	21	1.303.785		4.432.880	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.557.690.743		64.604.630.812	



Huỳnh Thanh Sơn
Kế toán trưởng
Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023



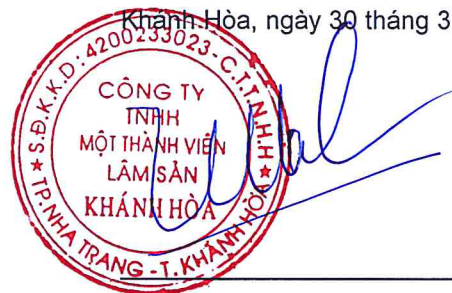
Nguyễn Văn Hào
Chủ tịch kiêm Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	10.228.136.072	10.382.680.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.228.136.072	10.382.680.092
4. Giá vốn hàng bán	11	24	70.051.548	79.261.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.158.084.524	10.303.418.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	347.201.727	439.722.649
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.378.825.817	9.816.507.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.460.434	926.633.023
11. Thu nhập khác	31		12.272.727	-
12. Chi phí khác	32		3.320.998	700.000
13. Lợi nhuận khác	40		8.951.729	(700.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135.412.163	925.933.023
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	29.746.632	221.069.405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.665.531	704.863.618

Huỳnh Thanh Sơn
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hào
Chủ tịch kiêm Giám đốc

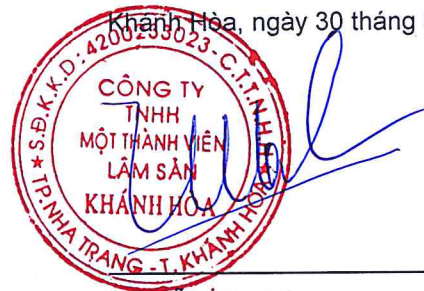
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.412.163	925.933.023
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		129.938.023	131.377.677
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(347.201.727)	(439.722.649)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(81.851.541)	617.588.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.324.134.440)	(1.516.629.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(750.141.352)	(938.696.400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(792.059.940)	(36.717.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		255.609.824	(637.267.142)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(134.731.198)	(155.169.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	18	(590.498.999)	(555.464.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.417.807.646)	(3.216.396.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(331.600.296)	(59.031.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	7.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.274.406	461.004.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.008.325.890)	(3.598.026.660)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19	338.067.000	208.145.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(140.982.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		338.067.000	67.162.495
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.088.066.536)	(6.747.260.646)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	9.577.669.739	16.324.930.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	4.489.603.203	9.577.669.739

Huỳnh Thanh Sơn
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hào
Chủ tịch kiêm Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 08/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm sản Khánh Hòa thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200233023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15/09/2010.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 4200233023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 19/05/2015 với vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 114 đường Hai tháng Tư, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ khai thác gỗ; Cửa, xe, bào gỗ và bào quần gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình cầu đường lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê nhà xưởng.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện việc trồng keo để khai thác gỗ và thời gian trồng là khoảng 7 năm.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 51 người (tại ngày 31/12/2021 là 51 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của Quyền sử dụng đất có thời hạn là 10 - 20 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của Chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	323.511.185	5.999.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.166.092.018	2.571.670.557
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	3.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	4.489.603.203	9.577.669.739

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu tiền dịch vụ quản lý và bảo vệ rừng	4.693.954.450	2.396.573.000
Các khách hàng khác	331.000.000	132.000.000
Cộng	5.024.954.450	2.528.573.000

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Lâm sản Thịnh Vượng	-	66.000.000
Các khách hàng khác	16.500.000	15.000.000
Cộng	16.500.000	81.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng của người lao động	70.771.600	270.745.600
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	67.894.444	43.967.123
Cộng	138.666.044	314.712.723

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí trồng và chăm sóc rừng sản xuất	11.828.837.846	11.078.696.494
Cộng	<u>11.828.837.846</u>	<u>11.078.696.494</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	40.883.335	670.981.353
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	40.883.335	670.981.353
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	374.488.194	-
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	198.272.913	-
Chi phí trả trước khác	176.215.281	-
Tổng cộng	<u>415.371.529</u>	<u>670.981.353</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022	2.746.171.900	446.865.667	1.069.778.686	300.329.182	4.563.145.435
Tại 31/12/2022	<u>2.746.171.900</u>	<u>446.865.667</u>	<u>1.069.778.686</u>	<u>300.329.182</u>	<u>4.563.145.435</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	2.526.076.327	446.865.667	1.069.778.686	240.811.963	4.283.532.643
Trích khấu hao	63.683.123	-	-	22.350.187	86.033.310
Tại 31/12/2022	<u>2.589.759.450</u>	<u>446.865.667</u>	<u>1.069.778.686</u>	<u>263.162.150</u>	<u>4.369.565.953</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	220.095.573	-	-	59.517.219	279.612.792
Tại 31/12/2022	<u>156.412.450</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.167.032</u>	<u>193.579.482</u>

Tại 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.654.008.396 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2022	883.311.790	643.264.629	240.047.161
Trích khấu hao	-	47.033.808	(47.033.808)
Tại 31/12/2022	<u>883.311.790</u>	<u>690.298.437</u>	<u>193.013.353</u>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.940.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (bao gồm rừng trồng phòng hộ)	35.164.937.846	34.833.337.550
Cộng	<u>35.164.937.846</u>	<u>34.833.337.550</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2022	349.710.759	520.076.214	85.968.903	955.755.876
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	28.446.212	42.669.319	34.550.000	105.665.531
Chi khen thưởng, phúc lợi	(236.670.000)	(301.498.999)	(52.330.000)	(590.498.999)
Tại 31/12/2022	141.486.971	261.246.534	68.188.903	470.922.408

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Tại 01/01/2021	45.000.000.000	14.990.201.934	235.742.715	105	-
Giảm số tạm trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	140.982.505	-
Nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(140.982.505)	-
Ngân sách cấp bổ sung vốn trong năm	-	208.145.000	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	704.863.618	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(594.169.385)	-
Tại 31/12/2021	45.000.000.000	15.198.346.934	235.742.715	110.694.338	-
Tại 01/01/2022	45.000.000.000	15.198.346.934	235.742.715	110.694.338	-
Ngân sách cấp bổ sung vốn trong năm	-	338.067.000	-	-	-
Phân loại lại nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	(15.536.413.934)	-	-	15.536.413.934
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	105.665.531	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(105.665.531)	-
Tại 31/12/2022	45.000.000.000	-	235.742.715	110.694.338	15.536.413.934

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
Tại 01/01	58.226.200	130.226.200
Chi sự nghiệp trong năm	-	(72.000.000)
Tại 31/12	58.226.200	58.226.200

21. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2022	Năm 2021
Tại 01/01	4.432.880	26.163.327
Khấu hao trong năm	(3.129.095)	(21.730.447)
Tại 31/12	1.303.785	4.432.880

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu khách hàng	302.444.203	302.444.203
Các khoản phải thu khác	171.146.744	171.146.744
Các khoản tạm ứng	129.456.289	129.456.289
Cộng	<u>603.047.236</u>	<u>603.047.236</u>

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng doanh thu	10.228.136.072	10.382.680.092
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>10.228.136.072</u>	<u>10.382.680.092</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần cung ứng dịch vụ công ích	10.105.408.800	10.251.771.000
Doanh thu thuần hoạt động khác	122.727.272	130.909.092

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá vốn hoạt động khác	70.051.548	79.261.941
Cộng	<u>70.051.548</u>	<u>79.261.941</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	347.201.727	439.722.649
Cộng	<u>347.201.727</u>	<u>439.722.649</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.966.553.226	5.715.796.801
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	799.595.650	789.682.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.886.475	52.115.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.074.353	2.937.479.166
Các chi phí khác	276.716.113	321.433.693
Cộng	<u>10.378.825.817</u>	<u>9.816.507.777</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135.412.163	925.933.023
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	13.320.998	179.414.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	148.733.161	1.105.347.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông (20%)	29.746.632	221.069.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>29.746.632</u>	<u>221.069.405</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.595.650	789.682.381
Chi phí nhân công	5.966.553.226	5.715.796.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.938.023	131.377.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.074.353	3.876.175.566
Chi phí khác bằng tiền	276.716.113	321.433.693
Cộng	10.448.877.365	10.834.466.118

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.220.473.348	905.918.290

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2022			
Các khoản phải trả khác	920.006.517	-	920.006.517
Cộng	920.006.517	-	920.006.517
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản phải trả khác	948.904.469	-	948.904.469
Cộng	948.904.469	-	948.904.469

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không lớn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.489.603.203	2.577.669.739	1.489.603.203	2.577.669.739
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.000.000.000	12.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.024.954.450	2.528.573.000	5.024.954.450	2.528.573.000
Phải thu khác	138.666.044	314.712.723	138.666.044	314.712.723
Cộng	15.653.223.697	17.420.955.462	15.653.223.697	17.420.955.462

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả khác	948.904.469	920.006.517	948.904.469	920.006.517
Cộng	948.904.469	920.006.517	948.904.469	920.006.517

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

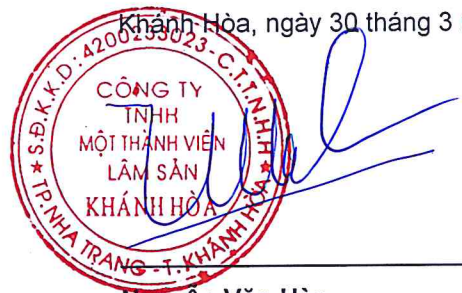
32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



 Huỳnh Thanh Sơn
 Kế toán trưởng
 Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023



 Nguyễn Văn Hào
 Chủ tịch kiêm Giám đốc